

Thanh Trường, ngày 22 tháng 9 năm 2023

BIÊN BẢN XÉT DUYỆT CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH MẪU GIÁO. NĂM HỌC 2023 – 2024

Căn vào QĐ số 70/QĐ-TrMNTTr về việc thành lập hội đồng bình xét chế độ cho học sinh độ tuổi mẫu non năm học 2023 – 2024 của Hiệu trưởng trường mẫu non Thanh Trường ngày 12 tháng 9 năm 2023.

I. Thời gian: Vào hồi 14 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 9 năm 2023

II. Địa điểm: Trường mẫu non Thanh Trường, Khu tại định cư số 1, tổ 9, phường Thanh Trường, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

III. Thành phần:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ trong hội đồng
1	Đỗ Thị Mai	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Phạm Thị Hiền	P.Hiệu trưởng - Chủ tịch CĐ	Phó chủ tịch HĐ
3	Nguyễn Thị Hà	P. Hiệu Trưởng	Phó chủ tịch HĐ
4	Phạm Thúy Mơ	Thư ký HĐGD	Ủy viên
5	Phạm Thị Vân Anh	Kế toán Nhà trường	Ủy viên
6	Nguyễn Thanh Tâm	GVCN lớn 5 – Bí thư đoàn	Ủy viên
7	Nguyễn Thị Biên	GVCN lớp MG lớn số 4	Ủy viên
8	Vàng Thị Kim Hoir	GVCN lớp MG lớn số 3	Ủy viên
9	Lò Thị Thư	GVCN lớp MG lớn số 2	Ủy viên
10	Đoàn Thị Thủy	GVCN lớp MG lớn số 1	Ủy viên
11	Nguyễn Thị Năm	GVCN lớp MG nhỏ số 1	Ủy viên
12	Đào Thị Tươi	GVCN lớp MG nhỏ số 2	Ủy viên
13	Đặng Thị Hậu	GVCN lớp MG nhỏ số 3	Ủy viên
14	Lê Thị Hoa	GVCN lớp MG nhỏ số 4	Ủy viên
15	Nguyễn Thị Hoài	GVCN lớp MG nhỏ số 5	Ủy viên
16	Đặng Thị Hoa	GVCN lớp MG bé số 1	Ủy viên
17	Nguyễn T. Tuyết Chinh	GVCN lớp MG bé số 2	Ủy viên
18	Đặng Thị Hoa	GVCN lớp MG bé số 3	Ủy viên
19	Thái Thị Tuất	GVCN lớp MG bé số 4	Ủy viên
20	Vì Thị Hồng	GVCN lớp MG bé số 5	Ủy viên

VI. Nội dung :

Xét duyệt chế độ chính sách học sinh năm học 2023 - 2024.

V. Tiến hành :

Cùng rà soát danh sách, các thủ tục đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, chế độ miễn giảm học phí và chế độ hỗ trợ chi phí học tập do giáo viên các lớp gửi lên, đối chiếu với giấy khai sinh, đơn và thông tin trong cơ sở dữ liệu Quốc gia đi kèm.

Kết quả:

1. Chế độ ăn trưa cho trẻ mầm non:

Có tất cả 27 học sinh mẫu giáo độ tuổi 3-5 tuổi, được hưởng chế độ Hỗ trợ tiền ăn trưa năm học 2023 - 2024.

Trong đó:

- + Trẻ 3 - 4 tuổi: Có 16 trẻ được hưởng chế độ
 - Có 07 trẻ thuộc hộ nghèo
 - Có 01 trẻ thuộc hộ cận nghèo
 - Có 07 trẻ thuộc tại thôn bản đặc biệt khó khăn
 - Có 01 trẻ thuộc diện khuyết tật.
- + Trẻ 5 tuổi: Có 11 trẻ được hưởng chế độ
 - Có 02 trẻ thuộc hộ nghèo
 - Có 01 trẻ thuộc hộ cận nghèo
 - Có 07 trẻ thuộc tại thôn bản đặc biệt khó khăn

(Có danh sách cụ thể kèm theo).

2. Chế độ miễn giảm học phí:

Có tất cả 28 học sinh mẫu giáo độ tuổi 3 - 5 tuổi được hưởng chế độ miễn giảm học phí học năm học 2023 - 2024.

Trong đó:

- + Trẻ được miễn 100% học phí: Có 15 trẻ được hưởng chế độ
 - Có 09 trẻ thuộc hộ nghèo
 - Có 02 trẻ thuộc hộ cận nghèo
 - Có 01 trẻ thuộc diện khuyết tật
 - Có 03 trẻ 5 tuổi dân tộc thiểu số có HKTT tại thôn bản ĐBK
- + Trẻ được miễn 70% học phí: Có 10 trẻ được hưởng chế độ
 - Có 10 trẻ mẫu giáo là dân tộc thiểu số tại thôn bản đặc biệt khó khăn
- + Trẻ được miễn 50% học phí: Có 01 trẻ được hưởng chế độ (Trẻ có

cha mẹ tại nạn lao động)

(Có danh sách cụ thể kèm theo)

3. Chế độ hỗ trợ chi phí học tập:

Có tất cả 25 học sinh mẫu giáo độ tuổi 3 - 5 tuổi được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023 - 2024.

Trong đó:

- + Trẻ hộ nghèo: Có 11 trẻ được hưởng chế độ
- + Trẻ mẫu giáo tại thôn bản đặc biệt khó khăn: Có 14 trẻ được hưởng chế độ

V. Tiến hành :

Cùng rà soát danh sách, các thủ tục đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, chế độ miễn giảm học phí và chế độ hỗ trợ chi phí học tập do giáo viên các lớp gửi lên, đối chiếu với giấy khai sinh, đơn và thông tin trong cơ sở dữ liệu Quốc gia đi kèm.

Kết quả:

1. Chế độ ăn trưa cho trẻ mầm non:

Có tất cả 28 học sinh mẫu giáo độ tuổi 3-5 tuổi, được hưởng chế độ Hỗ trợ tiền ăn trưa năm học 2023 - 2024.

Trong đó:

- + Trẻ 3 - 4 tuổi: Có 17 trẻ được hưởng chế độ
 - Có 07 trẻ thuộc hộ nghèo
 - Có 01 trẻ thuộc hộ cận nghèo
 - Có 08 trẻ thuộc tại thôn bản đặc biệt khó khăn
 - Có 01 trẻ thuộc diện khuyết tật.
- + Trẻ 5 tuổi: Có 11 trẻ được hưởng chế độ
 - Có 02 trẻ thuộc hộ nghèo
 - Có 01 trẻ thuộc hộ cận nghèo
 - Có 07 trẻ thuộc tại thôn bản đặc biệt khó khăn

(Có danh sách cụ thể kèm theo).

2. Chế độ miễn giảm học phí:

Có tất cả 29 học sinh mẫu giáo độ tuổi 3 - 5 tuổi được hưởng chế độ miễn giảm học phí học năm học 2023 - 2024.

Trong đó:

- + Trẻ được miễn 100% học phí: Có 15 trẻ được hưởng chế độ
 - Có 09 trẻ thuộc hộ nghèo
 - Có 02 trẻ thuộc hộ cận nghèo
 - Có 01 trẻ thuộc diện khuyết tật
 - Có 03 trẻ 5 tuổi dân tộc thiểu số có HKTT tại thôn bản ĐBKK
- + Trẻ được miễn 70% học phí: Có 11 trẻ được hưởng chế độ
 - Có 11 trẻ mẫu giáo là dân tộc thiểu số tại thôn bản đặc biệt khó khăn
- + Trẻ được miễn 50% học phí: Có 01 trẻ được hưởng chế độ (Trẻ có

cha mẹ tại nạn lao động)

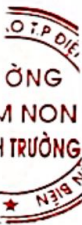
(Có danh sách cụ thể kèm theo)

3. Chế độ hỗ trợ chi phí học tập:

Có tất cả 25 học sinh mẫu giáo độ tuổi 3 - 5 tuổi được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023 - 2024.

Trong đó:

- + Trẻ hộ nghèo: Có 11 trẻ được hưởng chế độ
- + Trẻ mẫu giáo tại thôn bản đặc biệt khó khăn: Có 14 trẻ được hưởng chế độ



+ Trẻ khuyết tật: Có 01 trẻ được hưởng chế độ
(Có danh sách cụ thể kèm theo)

VI: Kết thúc:

Biên bản đọc cho mọi người cùng nghe và kết thúc vào hồi 17h30' cùng ngày./.

Thư ký

Phạm Thị Thúy Mơ

Hiệu phó 1

Phạm Thị Hiền

Hiệu phó 2

Nguyễn Thu Hà

Hiệu trưởng

Đỗ Thị Mai

Kế toán

Phạm T. Vân Anh

**GVCN lớp
Lớn số 1**

Đoàn Thị Thủy

**GVCN lớp
Lớn số 2**

Lò Thị Thư

**GVCN lớp
Lớn số 3**

Vàng T. Kim Hoir

**GVCN lớp
Lớn số 4**

Nguyễn Thị Biên

**GVCN lớp
Lớn số 5**

Nguyễn Thanh Tâm

**GVCN lớp
Nhỏ số 1**

Nguyễn Thị Năm

**GVCN lớp
Nhỏ số 2**

Đào Thị Tươi

**GVCN lớp
Nhỏ số 3**

Bé Thị Thân

**GVCN lớp
Nhỏ số 4**

Lê Thị Hoa

**GVCN lớp
Nhỏ số 5**

Nguyễn Thị Hoài

**GVCN lớp
Bé số 1**

Nguyễn T. Tuyết Chinh

**GVCN lớp
Bé số 2**

Đặng Thị Hoa

**GVCN lớp
Bé số 3**

Nguyễn Thị Lan

**GVCN lớp
Bé số 4**

Thái Thị Tuất

**GVCN lớp
Bé số 5**

Vi Thị Hồng

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3-4 TUỔI

Năm học 2023 - 2024

Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính Phủ.

DVT: đồng

STT	Tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tiền được hỗ trợ/ tháng (10% MLTT)	Đối tượng				Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Số TK nhận tiền CDHS
					Cận nghèo	Hộ nghèo	Xã, thôn ĐBKK	Khuyết tật			
	A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=2*7	9
1	Tòng Trọng Quý	29/01/2019	MG Nhỡ số 1	160.000			1		9	1.440.000	104872703930
2	Chào Anh Đức	19/12/2019	MG Nhỡ số 3	160.000			1		9	1.440.000	9704229200064045254
3	Mùa A Bắc	01/01/2019	MG Nhỡ số 5	160.000		1			4	640.000	8900215088271
4	Mùa A Hồ	01/01/2019	MG Nhỡ số 5	160.000		1			4	640.000	8900215088271
5	Sùng Ngân Chi	18/10/2019	MG Nhỡ số 5	160.000		1			4	640.000	8900205138980
6	Lâu Thị Chung	12/10/2019	MG Nhỡ số 5	160.000		1			4	640.000	8900215087942
7	Sùng Anh Dũng	09/7/2019	MG Nhỡ số 5	160.000		1			4	640.000	8900215088338
8	Sùng Thị Ánh Dương	24/4/2019	MG Nhỡ số 5	160.000			1		9	1.440.000	107875113758
9	Lý Thị Sây	20/9/2019	MG Nhỡ số 5	160.000	1				4	640.000	8900215088309
10	Lường Hải Nam	18/2/2020	MG Bé số 1	160.000			1		9	1.440.000	8912205087804
11	Sùng Anh Minh	4/4/2020	MG Bé số 1	160.000			1		9	1.440.000	3600388667
12	Phạm Nguyễn An Nhi	21/10/2020	MG Bé số 2	160.000				1	9	1.440.000	3600774716
13	Tòng Gia Khánh	07/4/2020	MG Bé số 2	160.000			1		9	1.440.000	890720504561
14	Thào Quốc Trung	02/10/2020	MG Bé số 3	160.000			1		9	1.440.000	101601190595
15	Vàng A Tùng	16/02/2020	MG Bé số 5	160.000		1			4	640.000	8900215088003
16	Sùng Thị Nhung	30/3/2020	MG Bé số 5	160.000		1			4	640.000	8900215088294
Tổng cộng					1	7	7	1		16.640.000	

Tiền bằng chữ: Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.

Kế toán

Phạm Thị Vân Anh

Điện Biên Phủ, ngày tháng 9 năm 2023



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 5 TUỔI

Năm học 2023 - 2024

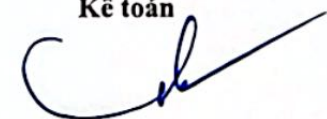
Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính Phủ.

DVT: đồng

STT	Tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tiền được hỗ trợ/ tháng (10% M.L.T.T)	Đối tượng				Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Số TK nhận tiền CDHS
					Cận nghèo	Hộ nghèo	Xã, thôn DBKK	Mô côi			
	A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=2*7	9
1	Vàng Ngọc Bích	25/10/2018	MG lớn số 2	160.000			1		9	1.440.000	8907205047473
2	Cà Việt Trung	01/09/2018	MG lớn số 2	160.000			1		9	1.440.000	8912205068800
3	Lường Lê Thiên Phú	15/10/2018	MG lớn số 2	160.000	1				4	640.000	
4	Sùng Minh Hiếu	22/2/2018	MG lớn số 3	160.000			1		9	1.440.000	8900205235154
5	Thào Xuân Nhi	02/01/2018	MG lớn số 3	160.000			1		9	1.440.000	8900205209052
6	Giàng Thế Vinh	05/6/2018	MG lớn số 3	160.000			1		9	1.440.000	103875178190
7	Sùng A Chú	28/11/2018	MG lớn số 5	160.000		1			4	640.000	8900215087994
8	Sùng A Phong	06/03/2018	MG lớn số 5	160.000		1			4	640.000	8900215087994
9	Mùa Thị Thọ	03/02/2018	MG lớn số 5	160.000			1		9	1.440.000	8900215088294
10	Cử Thị Mai Phương	04/04/2018	MG lớn số 5	160.000			1		9	1.440.000	8900215087994
11	Thào A Lý	30/10/2018	MG lớn số 5	160.000			1		9	1.440.000	8900215026029
Tổng cộng					1	2	7	0		12.000.000	

Tiền bằng chữ: Mười hai triệu đồng chẵn/.

Kế toán



Phạm Thị Vân Anh

Điện Biên Phủ, ngày 9 tháng 9 năm 2023

Hiệu trưởng
Đỗ Thị Mai



**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2023 - 2024**

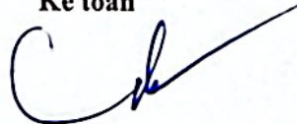
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn giảm			Định mức	Số tháng	Thành tiền	Số TK nhận tiền CDHS
				Miễn 100%	Miễn 70%	Miễn 50%				
Cộng				15	10	3			8,075	
1	Vàng Ngọc Bích	MG Lớn số 2	Khu vực III	1			0,050	9	0,450	8912205068800
2	Cà Việt Trung	MG Lớn số 2	Khu vực III	1			0,050	9	0,450	8907205047473
3	Lường Lê Thiên Phú	MG Lớn số 2	Hộ cận nghèo			1	0,050	4	0,100	108872206833
4	Thào Xuân Nhi	MG Lớn số 3	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	8900205235154
5	Giàng Thế Vinh	MG Lớn số 3	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	8900205209052
6	Sùng Minh Hiếu	MG Lớn số 3	Khu vực II		1		0,050	9	0,315	103875178190
7	Sùng A Chủ	MG Lớn số 5	Hộ nghèo	1			0,050	4	0,200	8900215087994
8	Sùng A Phong	MG Lớn số 5	Hộ nghèo	1			0,050	4	0,200	8900215087994
9	Thào A Lý	MG Lớn số 5	Khu vực III	1			0,050	9	0,450	8900215088294
10	Mùa Thị Thọ	MG Lớn số 5	Khu vực III	1			0,050	9	0,450	8900215087994
11	Cứ Thị Mai Phương	MG Lớn số 5	Khu vực III	1			0,050	9	0,450	8900215026029
12	Nguyễn Ngọc Tiến	MG Lớn số 5	Bồ bị TNLĐ			1	0,050	9	0,225	770015892800
13	Tòng Trọng Quý	MG Nhỡ số 1	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	104872703930
14	Chào Anh Đức	MG Nhỡ số 3	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	9704229200064045254
15	Mùa A Bắc	MG Nhỡ số 5	Hộ Nghèo	1			0,050	4	0,200	8900215088271
16	Mùa A Hồ	MG Nhỡ số 5	Hộ Nghèo	1			0,050	4	0,200	8900215088271
17	Sùng Ngân Chi	MG Nhỡ số 5	Hộ Nghèo	1			0,050	4	0,200	8900205138980
18	Lầu Thị Chung	MG Nhỡ số 5	Hộ Nghèo	1			0,050	4	0,200	8900215087942
19	Sùng Anh Dũng	MG Nhỡ số 5	Hộ Nghèo	1			0,050	4	0,200	8900215088338
20	Sùng Thị Ánh Dương	MG Nhỡ số 5	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	107875113758
21	Lý Thị Sây	MG Nhỡ số 5	Cận Nghèo			1	0,050	4	0,100	8900215088309

STT	Chi tiêu	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn giảm			Định mức	Số tháng	Thành tiền	Số TK nhận tiền CDHS
				Miễn 100%	Miễn 70%	Miễn 50%				
Cộng				15	10	3			8,075	
22	Lường Hải Nam	MG Bé số 1	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	8912205087804
23	Sùng Anh Minh	MG Bé số 1	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	3600388667
24	Nguyễn Phạm An Nhi	MG Bé số 2	Khuyết tật	1			0,050	9	0,450	3600774716
25	Tòng Gia Khánh	MG Bé số 2	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	890720504561
26	Thào Quốc Trung	MG Bé số 3	Khu vực III		1		0,050	9	0,315	101601190595
28	Vàng A Tùng	MG Bé số 5	Hộ nghèo	1			0,050	4	0,200	8900215088003
29	Sùng Thị Nhung	MG Bé số 5	Hộ nghèo	1			0,050	4	0,200	8900215088294

Tiền bằng chữ: Tám triệu không trăm bảy năm ngàn đồng chẵn./.

Kế toán



Phạm Thị Vân Anh

Điện Biên Phủ, ngày tháng năm 2023



Đỗ Thị Mai

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Năm học 2023 - 2024

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Khuyết tật	Tàn tật, khuyết tật thuộc diện cận nghèo	Thôn bản ĐBKK khu vực III	Hộ nghèo	Số tháng được hưởng	Định mức (150.000đ/tháng)	Thành tiền	Số TK nhận tiền CDHS
1	Vàng Ngọc Bích	MG Lớn số 2			1		9	150.000	1.350.000	8912205068800
2	Cà Việt Trung	MG Lớn số 2			1		9	150.000	1.350.000	8907205047473
3	Thào Xuân Nhi	MG Lớn số 3			1		9	150.000	1.350.000	8900205235154
4	Giàng Thế Vinh	MG Lớn số 3			1		9	150.000	1.350.000	8900205209052
5	Sùng A Chú	MG Lớn số 5				1	4	150.000	600.000	8900215087994
6	Sùng A Phong	MG Lớn số 5				1	4	150.000	600.000	8900215087994
7	Thào A Lý	MG Lớn số 5			1		9	150.000	1.350.000	8900215088294
8	Mùa Thị Thọ	MG Lớn số 5			1		9	150.000	1.350.000	8900215087994
9	Cứ Thị Mai Phương	MG Lớn số 5			1		9	150.000	1.350.000	8900215026029
10	Tòng Trọng Quý	MG Nhỡ số 1			1		9	150.000	1.350.000	104872703930
11	Chào Anh Đức	MG Nhỡ số 3			1		9	150.000	1.350.000	9704229200064045254
12	Mùa A Bắc	MG Nhỡ số 5				1	4	150.000	600.000	8900215088271
13	Mùa A Hồ	MG Nhỡ số 5				1	4	150.000	600.000	8900215088271
14	Sùng Ngân Chi	MG Nhỡ số 5				1	4	150.000	600.000	8900205138980
15	Lầu Thị Chung	MG Nhỡ số 5				1	4	150.000	600.000	8900215087942
16	Sùng Anh Dũng	MG Nhỡ số 5				1	4	150.000	600.000	8900215088338
17	Sùng Thị Ánh Dương	MG Nhỡ số 5				1	4	150.000	600.000	107875113758

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Khuyết tật	Tàn tật, khuyết tật thuộc diện cận nghèo	Thôn bản ĐBKK khu vực III	Hộ nghèo	Số tháng được hưởng	Định mức (150.000d/tháng)	Thành tiền	Số TK nhận tiền CDHS
18	Lý Thị Sây	MG Nhỡ số 5				1	4	150.000	600.000	8900215088309
19	Lường Hải Nam	MG Bé số 1			1		9	150.000	1.350.000	8912205087804
20	Sùng Anh Minh	MG Bé số 1			1		9	150.000	1.350.000	3600388667
21	Nguyễn Phạm An Nhi	MG Bé số 2	1				9	150.000	1.350.000	3600774716
22	Tòng Gia Khánh	MG Bé số 2			1		9	150.000	1.350.000	890720504561
23	Thào Quốc Trung	MG Bé số 3			1		9	150.000	1.350.000	101601190595
24	Vàng A Tùng	MG Bé số 5				1	4	150.000	600.000	8900215088003
25	Sùng Thị Nhung	MG Bé số 5				1	4	150.000	600.000	8900215088294
Cộng			1	0	13	11			25.500.000	

Tiền bằng chữ: Hai năm triệu năm trăm ngàn đồng chẵn./.

Kế toán

Phạm Thị Vân Anh

Điện Biên Phủ, ngày tháng 9 năm 2023



Đỗ Thị Mai